TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 441/2019/DS-PT
Ngày 22/11/2019
V/v Tranh chấp chia thừa kế QSD đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thông

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên toà: Ông Phan Tiến Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 16 và 22 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 407/2019/TLPT-DS ngày 27 tháng 9 năm 2019, về việc "Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo và bị kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 448/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn G, sinh năm 1950

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã TP2, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1952.

Địa chỉ cư trú: ấp TTC, xã TH, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Văn T là ông Võ Văn G (theo văn bản ủy quyền ngày 19/6/2013).

1.3. Ông Võ Văn T1, sinh năm 1966

1.4. Bà Võ Thị Thuẫn, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

1.5. Bà Võ Thị C, sinh năm 1952.

1.6. Bà Võ Thị N, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ cư trú: ấp VB, xã VH, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị C là bà Võ Thị T2 (theo văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017).

1.7. Bà Võ Thị P (P Lớn), sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: ấp GCD, xã TT, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Võ Thị P là ông Võ Văn G (theo văn bản ủy quyền ngày 10/12/2014).

1.8. Bà Võ Thị N1, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú: 68, tổ 2, ấp THC, xã TA, thị xã TC, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị N1 là ông Võ Văn G (theo văn bản ủy quyền ngày 03/9/2013 và ngày 11/12/2014).

1.9. Bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), sinh năm 1972.

Địa chỉ cư trú: ấp LT A, xã LK A, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Võ Thị T3 là bà Võ Thị T2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017).

2. Bị đơn: Ông Võ Văn T4, sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Mẫn E, sinh năm 1973.

3.2. Anh Võ Trường S, sinh năm 1994.

3.3. Chị Võ Thị Ngọc H1, sinh năm 1997.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị Mẫn E, anh Võ Trường S, chị Võ Thị Ngọc H1 là: ông Võ Văn T4.

3.4. Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1967.

3.5. Anh Võ Văn Q, sinh năm 1992.

3.6. Chị Võ Thị Y, sinh năm 1988.

Người giám hộ cho chị Võ Thị Y là ông Võ Văn T1 (Cha ruột).

Cùng địa chỉ cư trú: ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1, anh Võ Văn Q, là ông Võ Văn T1 (theo văn bản ủy quyền ngày 12-6-2019).

- *Người kháng cáo:* Ông Võ Văn T1.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

(Ông T1 có mặt; còn lại các đương sự khác vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Các nguyên đơn ông Võ Văn G, ông Võ Văn T, ông Võ Văn T1, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (P Lớn), bà Võ Thị N1, bà Võ Thị T2 và bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), trình bày*: Cha của các ông, bà là Võ Văn L, đã chết ngày 07-9-1999Âl và mẹ là Đặng Thị L, chết ngày 10-5-2008Âl, cha mẹ chết không để lại di chúc. Cha mẹ có sinh 10 người con: 1/ Võ Văn G, 2/ Võ Văn T, 3/ Võ Thị C, 4/ Võ Thị N, 5/ Võ Thị T2 , 6/ Võ Văn T1, 7/ Võ Văn T4, 8/ Võ Thị P (P Lớn), 9/ Võ Thị T3 (P Nhỏ), 10/ Võ Thị N1. Lúc còn sống cha mẹ có các tài sản sau:

1/- Đất ở ấp 3, xã TP1, giáp lộ ĐT 841 (ở địa phương thường gọi là đất dây) diện tích 5.977m^2, gồm các thửa đất số 209, 221, 237, 242, 249 tờ bản đồ số 14. Trên đất có căn nhà của cha mẹ để lại.

2/- Đất ở ấp 3, xã TP1, HTX số 3 (ở địa phương thường gọi là đất giồng) diện tích khoảng hơn 30.000m^2. Trong phần này cha mẹ cho 04 con gái Võ Thị N 2.000m^2 (đã chuyển nhượng lại cho cha, rồi cha mẹ để lại cho Võ Văn T4, anh em cũng thống nhất), Võ Thị P (P Lớn) 2.000m^2 (đã chuyển nhượng lại cho Võ Thị Thuẫn), Võ Thị T3 (P Nhỏ) 2.000m^2 (đã chuyển nhượng lại cho cha, cha mẹ để lại cho Võ Văn T4, anh em cũng thống nhất), cho Võ Thị Thuẫn hơn 2.500m^2; cho 03 con trai Võ Văn G khoảng hơn 7.000m^2, Võ Văn T khoảng hơn 6.000m^2 (đã chuyển nhượng lại cho ông G), Võ Văn T1 2.800m^2; phần đất còn lại 5.099m^2 (đã trừ phần của Võ Thị T2 rồi, thuộc một phần thửa đất số 908, tờ bản đồ số 05) cha mẹ sử dụng là phần yêu cầu chia thừa kế.

Ngoài ra, còn một số đất khác cha mẹ đã chia cho các con không có tranh chấp.

Vào năm 2005, Võ Văn T4 thuê đất của mẹ là cụ Đặng Thị L1 diện tích đất là 11.067m^2 (tổng hai phần đất nêu trên), mỗi năm là 120 giạ lúa, T4 có đong lúa cho mẹ được 2 năm, tính đến năm 2014 còn lại 07 năm chưa đong, tính thành tiền là 78.600.000đ.

Khi ông T4 mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mẹ vay tiền, không ngờ T4 sang tên, đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất luôn, không đong lúa cho mẹ nữa và còn hắt hủi, đuổi mẹ ra khỏi nhà. Mẹ các ông, bà có làm đơn kiện ông T4 đến Ủy ban nhân dân xã TP1, có tiếp xúc với cụ Liêm một lần để lấy lời khai của bà, vụ việc đang được giải quyết thì mẹ bị bệnh chết. Nên các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế các phần đất và nhà của cha mẹ để lại.

Nay yêu cầu như sau: Đối với thửa đất thuộc một phần thửa 249 diện tích là 72m^2, tờ bản đồ số 14, đất tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp, đây

là diện tích mà cha, mẹ các ông, bà khi còn sống đã cho con là Võ Văn T1 cất nhà ở và T1 đã cất nhà ở đến nay rất lâu khoảng 20 năm, nên các anh chị em thống nhất để T1 được tiếp tục sử dụng, sở hữu phần diện tích này; đối với thửa 209, tờ bản đồ số 14, diện tích qua đo đạc thực tế là 397m^2, nguồn gốc diện tích phần đất này là của cha, mẹ các ông, bà chết để lại không có di chúc, hiện tại phần đất này do ông T4 quản lý, nên anh em các ông, bà yêu cầu ông T4 chia thừa kế phần đất này thành 10 phần cho các anh em, mỗi người một phần là 39,7 m^2 (chia đất).

** Bị đơn Võ Văn T4, cũng là người đại diện của bà Lê Thị Mẫn E (vợ ông T4), Võ Trường S, Võ Thị Ngọc H1(con ông T4), trình bày*: Cha của ông là Võ Văn L, đã chết ngày 07-9-1999Âl và mẹ là Đặng Thị L1, chết ngày 17-5-2008Âl. Cha mẹ có sinh 10 người con: 1/ Võ Văn G, 2/ Võ Văn T, 3/ Võ Thị Chẻo, 4/ Võ Thị Niếu, 5/ Võ Thị Thuẫn, 6/ Võ Văn T1, 7/ Võ Văn T4, 8/ Võ Thị P (P Lớn), 9/ Võ Thị T3 (P Nhỏ), 10/ Võ Thị N1, khi cha mẹ chết không để lại di chúc, chỉ có giấy ủy quyền để lại toàn bộ tài sản cho ông, anh em đều có ký tên vào, ông đã cung cấp cho Tòa án, vì phần tài sản khác đã chia cho các con xong hết gồm:

1/- Đất tọa lạc ở ấp 3, xã TP1 (Hợp tác xã số 3), ở địa phương thường gọi là đất Giồng, diện tích hơn 30.000m^2. Chia cho ông Võ Văn G 8.500m^2, Võ Văn T 7.500m^2, Võ Chị C 2.000m^2, Võ Thị N 2.000m^2, Võ Thị T2 3.000m^2, Võ Văn T1 3.000m^2, Võ Thị P (P Lớn) 2.000m^2, Võ Thị T3 (P Nhỏ) 2.000m^2, Võ Thị Nguyền 2.000m^2. Trong đó, phần của bà Võ Thị C chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25-9-1999, (bán chung luôn với phần 4.000m^2 đất ở ấp 3, xã TP1, gọi là đất ngọn, là phần đất cùng mua với ông rồi bán lại cho ông, tổng cộng giá 73 Chỉ vàng 24kra 10T); phần của bà Võ Thị N chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25-02-1996, giá 20 Chỉ vàng 24kra 10T; phần của bà Võ Thị T3 (P Nhỏ) chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 16-02-1997, giá 25 Chỉ vàng 24kra 10T; phần của bà Võ Thị N1 chuyển nhượng lại cho ông vào ngày 25-3-2002, giá 25 Chỉ vàng 24kra 10T; lúc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay, còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mẹ vẫn đứng tên, sau này mới chuyển tên lại cho ông; phần của ông Võ Văn T chuyển nhượng lại cho ông Võ Văn G; phần của Võ Thị P (P Lớn) chuyển nhượng lại cho bà Võ Thị T2 đang sử dụng, phần này lúc mẹ chuyển tên qua cho ông thì ông có báo cho chị T2 cắt luôn nhưng chị T2 nhờ ông đứng tên, nói để đó bán lại cho ông luôn. Phần này ông không có tiền mua nên ông chấp nhận chuyển tên lại cho bà Võ Thị T2, phần này không nằm trong phần đất tranh chấp. Còn phần thừa lại ông có ủi cái đìa khoảng hơn 1.000m^2. Ông không biết số thửa đất, số tờ bản đồ, còn diện tích thì ông chỉ tính khoảng thôi chứ không chính xác. Các phần đất tranh chấp Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ rồi. Việc cha mẹ cho đất đã lâu ông không nhớ thời gian.

2/- Đất tọa lạc ở ấp 3, xã TP1 (giáp lộ ĐT 841), ở địa phương thường gọi là đất dây, diện tích hơn 6.000m^2, có căn nhà của cha mẹ để lại, ông sống chung từ nhỏ đến lớn, nhà này do ông đứng ra cất lại vào năm 1996, nhưng danh nghĩa là

nhà của cha mẹ. Phần này khi mẹ còn sống đã làm thủ tục chuyển nhượng đất cho ông, còn phần nhà thì do ông cất nên thuộc quyền sở hữu của ông.

3/- Đất tọa lạc ở ấp 1, xã TP2, là phần đất đang tranh chấp thừa kế, diện tích hơn 4.000m^2. Phần này mẹ ông đã chuyển nhượng cho ông Võ Văn H2, lúc còn sống.

Ông không có thuê đất của cha mẹ, nhưng lúc mẹ còn sống có nói với ông là bà có số vàng bán đất cho ông Võ Văn H2, nhưng cho chị mượn chưa đòi lại được, nên không có tiền chi tiêu ăn sáng, uống cà phê. Ông nói với mẹ là để ông đong lúa cho mẹ mỗi tháng 10 giạ để bà có tiền ăn sáng, uống cà phê, đó là trách nhiệm làm con, chứ không phải thuê đất. Còn ăn uống hàng ngày thì ông lo cho mẹ rồi vì bà sống chung nhà với ông. Ông có trình bày cụ thể trong tờ tường trình gửi cho Tòa án ngày 26-02-2014.

Nay ông T4 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, ông T4 yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất này và yêu cầu gia đình ông T1 dở nhà trả 72m^2 đất thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 14 cho ông.

- Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2018/DS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị N, Võ Thị P (P Lớn), Võ Thị Nguyền về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Võ văn T4.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị C, bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), bà Võ Thị N, bà Võ Thị Thuẫn, ông Võ Văn T1, về việc yêu cầu ông Võ Văn T4 chia thừa kế đối với phần đất diện tích 397m^2 thuộc thửa 209, tờ bản đố số: 14, mục đích sử dụng: nuôi trồng thủy sản, và công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 72m^2, thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số: 14, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, cho hộ gia đình ông Võ Văn T1. Các thửa đất trên đều tọa lạc tại xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T4, về việc yêu cầu hộ gia đình ông Võ Văn T1 di dời nhà trả đất.

4. Buộc hộ gia đình ông T1 (gồm: Võ Văn T1, Nguyễn Thị N1, Võ Văn Q, Võ Thị Y) phải có trách nhiệm di dời bằng mọi hình thức đối với căn nhà, tài sản và vật kiến trúc khác (thuộc quyền sở hữu, sử dụng của hộ ông Võ Văn T1) ra khỏi phần đất diện tích 72m^2, thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm (trong phạm vi các mốc M7, M8, M9, M10, M11, M12 trở về M7), tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp để trả lại cho hộ ông T4 sử dụng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T4 (đại diện hộ) đứng tên ngày 20-01-2005. Nhưng hộ gia đình ông T1 (gồm: Võ Văn T1, Nguyễn Thị N1, Võ Văn Q, Võ Thị Y) được lưu cư thời hạn 06 tháng kể từ khi Bản án có hiệu lực pháp luật, hết thời hạn này mà hộ gia đình ông T1 (gồm: Võ Văn T1,

Nguyễn Thị N1, Võ Văn Q, Võ Thị Y) không tự nguyện di dời, thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

Phần đất có vị trí như sau:

+ Hướng đông giáp: phần đất của hộ ông T4, dài 06 mét.

+ Hướng tây giáp: phần đất của hộ ông T4, dài 05 mét.

+ Hướng nam giáp: phần đất của hộ ông T4, dài 13,2 mét.

+ Hướng bắc giáp: phần đất của hộ ông T4, dài 02 mét, 0,6 mét, 11,2 ét.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018; Sơ đồ đo đạc ngày 12-9-2018; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

5. Hộ ông T4 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 397m^2 (trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4 trở lại M1), thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (hiện hộ ông T4 đang sử dụng).

Phần đất có vị trí như sau:

+ Hướng đông giáp: Lộ 841, dài 17,77mét.

+ Hướng tây giáp: phần đất của hộ ông T4, dài 17,6 mét.

+ Hướng nam giáp: phần đất của hộ ông G1, dài 23,2 mét.

+ Hướng bắc giáp: phần đất của bà Nguyễn Thị Đ (Hoàng), dài 21,6 mét.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018; Sơ đồ đo đạc ngày 12-9-2018; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

6. Về chi phí định giá tài sản tranh chấp: Do yêu cầu của các nguyên đơn không được chấp nhận, nên các nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí định giá là 400.000 đồng. Tuy nhiên bà T2 tự nguyện chịu hết phần chi phí định giá tài sản này và bà T2 đã nộp xong, các nguyên đơn còn lại không chịu và không phải trả lại cho bà T2.

7. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Theo Hóa đơn thu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 14-01-2018, thì nguyên đơn ông Võ Văn T1 đã nộp tạm ứng 2.004.000 đồng. Trong vụ án các nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu, nên mỗi nguyên đơn phải chịu một phần chi P xem xét, thẩm định tại chỗ này là 222.600 đồng, do ông T1 đã nộp trước tạm ứng nên phần ông T1 đã nộp xong, còn lại các nguyên đơn ông Võ Văn G, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (P Lớn), bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), bà Võ Thị N1, bà Võ Thị T2 mỗi người phải trả lại cho ông T1 là 222.600 đồng.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Võ Thị T2 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án P dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000816 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị T2 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị P (P Lớn) phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án P dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000814 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị P đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị T3 (P Nhỏ) phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000813 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị T3 (P Nhỏ) đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị N1 phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000815 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị N1 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Võ Văn T1 phải nộp 633.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 316.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000818 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy ông Võ Văn T1 phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 317.000 đồng.

- Các nguyên đơn ông Võ Văn G, ông Võ Văn T, bà Võ Thị Chẽo, bà Võ Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (vì thuộc trường hợp người cao tuổi).

- Bị đơn Võ Văn T4, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên ông T4 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000875 ngày 01-7-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp

- Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 phát biểu: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, cho ông được tiếp tục sử dụng phần đất nền nhà diện tích 72m^2 mà gia đình ông đang cất nhà ở.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các

quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Về đường lối xét xử, Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T1, chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, của luật sư, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có ông T1 có mặt, còn lại các nguyên đơn khác, bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Xét kháng nghị và yêu cầu kháng cáo của ông T1 về việc xin tiếp tục sử dụng phần đất 72m^2 thuộc thửa đất số 249, gắn liền căn nhà trên đất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Các nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận căn nhà gỗ, lợp tol của hộ ông T1 đã xây dựng (cất) cách nay hơn 25 năm, đồng thời nhận thấy rằng thửa đất số 249 có căn nhà của hộ ông T1, được cụ L và cụ L1 cho ông T1 cất nhà ở từ khi các cụ còn sống. Như vậy, cho thấy Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 158CN ngày 02-11-2006 giữa cụ L1 với ông T4 chưa đúng quy định của pháp luật đối với thửa đất số 249. Vì, cụ L và cụ L1 đã cho hộ ông T1 phần đất có diện tích 72m^2 để cất nhà ở mà khi chuyển nhượng cho ông T4 không có sự đồng ý của ông T1 là người đang trực tiếp sử dụng đất. Gia đình ông T1 đã sử dụng lâu dài, vào thời điểm được cho đất không có ai ngăn cản, tranh chấp và gia đình ông T1 không có đất khác để di dời, cất nhà ở.

Ngoài ra, xét Tờ ủy quyền thay người đại diện đứng tên GCNQSDĐ ngày 12-8-2004 (lúc này cụ L đã chết) nên không phải chữ ký của cụ L và không có chữ ký của các người con của cụ L và cụ L1. Như vậy, diện tích 72m^2 thuộc một phần thửa đất số 249 cụ L đã cho ông T1 sử dụng nhưng lại cấp GCNQSDĐ cho cụ L1 là chưa đúng với quy định của Luật đất đai. Do đó, việc cụ L1 chuyển nhượng cho ông T4 cả phần đất ông T1 cất nhà ở là không phù hợp.

Từ đó, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông T1 và kháng nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận. Hộ ông T1 được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 72m^2 thuộc một phần thửa đất số 249 gắn liền căn nhà trên đất.

[3] Đối với yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng phần đất thửa số 209, tờ bản đồ số 14, diện tích 397m^2, đất tọa lạc tại ấp 3, xã TP1, huyện H, do các nguyên đơn và đương sự trong vụ án không có kháng cáo và Viện kiểm sát không có kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hvà kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm.

Ông T1 không phải chịu án P dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng nghị số 334/QĐKNPT-VKS-DS ngày 28/8/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện H.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn T1.

- Sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 236, 609, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 657 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, 100 Luật đất đai nằm 2013; Điều 147 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định án P, lệ P Tòa án.

Tuyên xử :

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Võ Văn G, Võ Văn T, Võ Thị N, Võ Thị P (P Lớn), Võ Thị N2 về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với ông Võ văn T4.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Võ Thị C, bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), bà Võ Thị N, bà Võ Thị Thuẫn, ông Võ Văn T1, về việc yêu cầu ông Võ Văn T4 chia thừa kế đối với phần đất diện tích 397m^2 thuộc thửa 209, tờ bản đố số: 14, mục đích sử dụng: nuôi trồng thủy sản, đất tọa lạc tại xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ ông Võ Văn T4 có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất diện tích 397m^2 (trong phạm vi các mốc: M1, M2, M3, M4 trở lại M1), thuộc thửa 209, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: nuôi trồng thủy sản, tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp (hiện hộ ông T4 đang sử dụng).

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện H; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 và sơ đồ đo đạc (mãnh trích đo số 08/2018) ngày 12-9-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Văn T4, về việc yêu cầu hộ gia đình ông Võ Văn T1 di dời nhà trả đất diện tích 72m^2.

4. Hộ ông Võ Văn T1 (các thành viên trong hộ gồm: Võ Văn T1, Nguyễn Thị N1, Võ Văn Q, Võ Thị Y) được tiếp tục sử dụng phần đất diện tích 72m^2, thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm (trong

phạm vi các mốc M7, M8, M9, M10, M11, M12 trở về M7), tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp và 01 căn nhà gắn liền trên đất.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện H; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 và sơ đồ đo đạc (mãnh trích đo số 07/2018) ngày 12-9-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

5. Hộ ông Võ Văn T4 được quyền sử dụng phần đất còn lại diện tích thực đo 344,5m^2 thuộc một phần thửa 249, tờ bản đồ số 14, mục đích sử dụng: trồng cây lâu năm, đất tọa lạc ấp 3, xã TP1, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện H; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 và sơ đồ đo đạc (mãnh trích đo số 07/2018) ngày 12-9-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

6. Hộ ông Võ Văn T1 (các thành viên trong hộ gồm: Võ Văn T1, Nguyễn Thị N1, Võ Văn Q, Võ Thị Y) và hộ ông Võ Văn T4 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại quyền sử dụng đất.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30-5-2018 của Tòa án nhân dân huyện H; Sơ đồ mốc ngày 30-5-2018 và sơ đồ đo đạc ngày 12-9-2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện H).

7. Về chi phí định giá tài sản tranh chấp: Do yêu cầu của các nguyên đơn không được chấp nhận, nên các nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí định giá là 400.000 đồng. Tuy nhiên bà Thuẫn tự nguyện chịu hết phần chi phí định giá tài sản này và bà T2 đã nộp xong, các nguyên đơn còn lại không chịu và không phải trả lại cho bà T2.

8. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Theo Hóa đơn thu của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện H ngày 14-01-2018, thì nguyên đơn ông Võ Văn T1 đã nộp tạm ứng 2.004.000 đồng. Trong vụ án các nguyên đơn không được chấp nhận yêu cầu, nên mỗi nguyên đơn phải chịu một phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ này là 222.600 đồng, do ông T1 đã nộp trước tạm ứng nên phần ông T1 đã nộp xong, còn laid các nguyên đơn ông Võ Văn G, ông Võ Văn T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị N, bà Võ Thị P (P Lớn), bà Võ Thị T3 (P Nhỏ), bà Võ Thị Nguyền, bà Võ Thị T2 mỗi người phải trả lại cho ông T1 là 222.600 đồng.

9. Về án phí dân sự:

- Nguyên đơn bà Võ Thị T2 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào sồ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000816 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị T2 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị P (P Lớn) phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào sồ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là

300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000814 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị P đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị T3 (P Nhỏ) phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào sồ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000813 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị T3 (P Nhỏ) đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn bà Võ Thị N1 phải nộp 300.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào sồ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000815 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà Võ Thị N1 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Võ Văn T1 phải nộp 633.000 đồng, tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào sồ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 316.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000818 ngày 31-5-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Vậy ông Võ Văn T1 phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 317.000 đồng.

- Các nguyên đơn ông Võ Văn G, ông Võ Văn T, bà Võ Thị V bà Võ Thị N được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (vì thuộc trường hợp người cao tuổi).

- Bị đơn Võ Văn T4, không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên ông T4 được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số: BH/2018 0000875 ngày 01-7-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Đồng Tháp

- Các đương sự khác trong vụ án không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Ông Võ Văn T1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm nên trả lại cho ông T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0000957 ngày 27-8-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng kiểm tra TAND Tỉnh ĐT;
- VKSND Tỉnh ĐT;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Thông